TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/HNGĐ – ST
Ngày: 26-01-2026
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thúy Kiên

2. Ông Tăng Tài Thủ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Lưu Quốc Phú – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 154/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về *"Tranh chấp ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2026/QĐXXST–HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc H –** sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Lê Thành C –** sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ.

(tất cả yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Thành C qua mai mối và tự nguyện tiến đến hôn nhân, ông bà có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Ô, tỉnh Cần Thơ (nay là xã C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 456, quyển số 03 ngày 20/12/2002. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 1990 thì phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông C thường xuyên rượu chè về nhà nói chuyện lớn tiếng, đánh đập bà, Ngoài ra, ông còn có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Bà suy nghĩ vì con chưa trưởng thành nên bà cho ông C cơ hội và đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không hòa hợp được. Vì vậy, bà và ông C đã ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Hiện tại bà xác định không còn tình cảm với ông C nên bà yêu cầu ly hôn với ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có bốn con chung tên Lê Minh H1, sinh ngày 08/08/1986, Lê Minh H2, sinh ngày 10/07/1988, Lê Thị Hồng T, sinh ngày 01/01/1990 và Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 01/01/1992. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đồng thời, do bận đi làm xa điều kiện đi lại khó khăn nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn ông Lê Thành C đến tham gia giải quyết vụ án nhưng ông C đều vắng mặt không lý do. Đồng thời, ông C không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án kết hợp với chính quyền địa phương đến nơi ông C cư trú để lấy lời khai của ông nhưng không thực hiện được. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 16/01/2026 được chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau: Ông Lê Thành C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ. Ông Lê Thành C và bà Nguyễn Thị Ngọc H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà có 04 con chung tên Lê Minh H1, sinh năm 1986, Lê Minh H2, sinh năm 1988, Lê Thị Hồng T, sinh năm 1990 và Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1992, hiện tại các con chung đã trưởng thành và đi làm ăn xa. Ông C hiện tại đi làm vườn cách nhà khoảng 7 - 8 km, thỉnh thoảng có về thăm nhà.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do bận công việc nên không tham dự phiên tòa.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Lê Thành C.

2. Về con chung: Ông C, bà H có bốn con chung tên Lê Minh H1, sinh ngày 08/08/1986, Lê Minh H2, sinh ngày 10/07/1988, Lê Thị Hồng T, sinh ngày

01/01/1990 và Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 01/01/1992. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu ly hôn với ông Lê Thành C nên xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình mà cụ thể là *"Tranh chấp ly hôn"* theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Thành C có nơi cư trú tại ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét thấy bà H, ông C tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1985, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Ô, tỉnh Cần Thơ (nay là xã C, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 456, quyển số 03 ngày 20/12/2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và bà H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông C nên Tòa án thụ lý xem xét, giải quyết theo quy định. Qua yêu cầu ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống giữa bà H, ông C phát sinh mâu thuẫn do ông C thường xuyên rượu chè, nói chuyện lớn tiếng với bà H và có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hôn nhân không hạnh phúc nên đã ly thân từ khoảng đầu năm 2024 cho đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm lẫn nhau. Về phía bị đơn ông C quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông đến để hoà giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông đều vắng mặt, không có lý do. Từ đó cho thấy, ông đã không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà H và ông cũng không có thiện chí để hoà giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài đời sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, nghỉ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông C là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024

của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Quá trình chung sống bà H, ông C có bốn con chung tên Lê Minh H1, sinh ngày 08/08/1986, Lê Minh H2, sinh ngày 10/07/1988, Lê Thị Hồng T, sinh ngày 01/01/1990 và Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 01/01/1992. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xét đến .

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, nhưng do bị đơn vắng mặt chưa ghi nhận được ý kiến nên Hội đồng xét xử nghĩ cần tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Điều 5 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

* ***Tuyên xử:***

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Lê Thành C.

[2] *Về tài sản chung, nợ chung:* Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải nộp số tiền án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng*) bà đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006918 ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Công nhận bà H đã nộp xong.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 4;
- UBND xã Cờ Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Mộng Tuyền